

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.100.293.036	7.780.851.686
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		423.068.591	77.978.129
1. Tiền	111		423.068.591	77.978.129
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.915.552	17.915.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.624.424.914	1.624.424.914
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			10.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		(75.542)	(75.542)
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		33.146.720	33.146.720
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.650.571.634)	(1.650.571.634)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		991.094	991.094
IV. Hàng tồn kho	140		145.280.136	145.280.136
1. Hàng tồn kho	141		145.280.136	145.280.136
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.524.028.757	7.539.677.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161			14.236.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.060.121.789	6.060.121.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.463.906.968	1.465.319.968
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.165.198.654	15.312.664.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19.718.254.473	19.718.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		14.486.345.030	14.633.811.217
1. TSCĐ hữu hình	221		1.397.470.030	1.544.936.217
- Nguyên giá	222		8.889.942.379	8.889.942.379

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.492.472.349)	(7.345.006.162)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		13.088.875.000	13.088.875.000
- Nguyên giá	228		13.088.875.000	13.088.875.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		678.853.624	678.853.624
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.000.280.000	3.000.280.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(2.321.426.376)	(2.321.426.376)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII Tài sản dài hạn khác	270			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		23.265.491.690	23.093.516.527
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.789.796.449	1.708.925.526
I. Nợ ngắn hạn	310		1.619.796.449	1.288.016.443
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.035.319	10.035.319
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		91.912.322	10.768.669
5. Phải trả người lao động	315		152.000.000	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		25.000.000	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.005.454.539	1.121.818.186
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		335.394.269	145.394.269
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		170.000.000	420.909.083
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			250.909.083
8. Phải trả dài hạn khác	338		170.000.000	170.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.475.695.241	21.384.591.001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.617.486.364	14.617.486.364
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(23.141.791.123)	(23.232.895.363)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420A		(23.232.895.363)	(23.333.977.544)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		91.104.240	101.082.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.265.491.690	23.093.516.527

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Lợi



Nguyễn Hanh Hoàng

194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

99/2025/TT-BTC Ngày 27/10/2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.456.727.275	1.362.954.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.456.727.275	1.362.954.845
4. Giá vốn hàng bán	11		147.466.187	80.752.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.309.261.088	1.282.201.963
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		228.686	1.906.549
8. Chi phí tài chính	23			(35.015.945)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25		224.652.424	214.611.027
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		788.527.482	1.225.949.286
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-23-24-25-26}	30		296.309.868	(121.435.856)
12. Thu nhập khác	31			165.874.023
13. Chi phí khác	32		205.205.628	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(205.205.628)	165.874.023
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		91.104.240	44.438.167
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.104.240	44.438.167
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Lợi



Nguyễn Hanh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.198.400.000	3.392.184.078
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(366.101.296)	(2.311.744.497)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(349.000.000)	(695.112.712)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		249.020.000	319.483.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(387.456.928)	(1.256.011.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		344.861.776	(551.201.565)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		228.686	2.407.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		228.686	2.407.918
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		345.090.462	(548.793.647)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.978.129	825.952.170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		423.068.591	277.158.523

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Lợi



Nguyễn Hanh Hoàng